

KHUNG KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
I	Cải cách thể chế							
1	<p>1.1. Mục tiêu 1: Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực.</p>	<p>2.1: Nhiệm vụ 1: Rà soát, nghiên cứu sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	<p>3.1: Hoạt động 1: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	Danh mục các văn bản QPPL được rà soát theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh
2			<p>3.2: Hoạt động 2: Sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	Quyết định sửa đổi bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh
3		<p>2.2. Nhiệm vụ 2: Nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp. Tăng cường kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.</p>	<p>3.3: Hoạt động 3: Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2025</p>	Đề án nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2025	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh
4			<p>3.4: Hoạt động 4: Tiến hành tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.</p>	Báo cáo tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh
5			<p>3.5: Hoạt động 5: Định kỳ rà soát văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố</p>	Danh mục VBQPPL còn hiệu lực; hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần hàng năm	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh
6			<p>2.3. Nhiệm vụ 3: Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức</p>	<p>3.6: Hoạt động 6: Rà soát, nghiên cứu sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các Quyết định về tổ chức bộ máy và công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức</p>	Các quyết định sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới về tổ chức bộ máy và công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022 và các năm tiếp theo

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ		
7	1.2. Mục tiêu 2: 100% các văn bản hướng dẫn, thi hành, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế phù hợp, kịp thời; tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.	2.4. Nhiệm vụ 4: Hoàn thiện thể chế về thu hút đầu tư, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển	3.7: Hoạt động 7: Rà soát, nghiên cứu sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các quy định về đầu tư, kinh doanh, thương mại	Các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư, khởi nghiệp, kinh doanh, thương mại	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2025	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
8		2.5. Nhiệm vụ 5: Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai, tài nguyên để thực hiện có hiệu quả công tác kế hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này	3.8: Hoạt động 8: Rà soát, nghiên cứu sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các quy định về đất đai, tài nguyên, quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng	Các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai, tài nguyên	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022 và các năm tiếp theo	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
9		2.6. Nhiệm vụ 6: Tham gia, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ	3.9: Hoạt động 9: Rà soát, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ	Văn bản về kết quả rà soát, kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
10		2.7. Nhiệm vụ 7: Tổ chức triển khai có hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	3.10: Hoạt động 10: Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	Kế hoạch và các văn bản	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
11			3.11: Hoạt động 11: Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
12			3.12: Hoạt động 12: Thực hiện các biện pháp khuyến khích, động viên, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật.	Kế hoạch, Báo cáo kết quả khảo sát tình hình thi hành pháp luật	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
13			3.13: Hoạt động 13: Kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Kết luận kiểm tra công tác theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
14			3.14: Hoạt động 14: Ban hành kế hoạch thực hiện và hướng dẫn xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, phương pháp, cách thức thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm.	Kế hoạch, công văn hướng dẫn địa phương xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Sở Tư pháp, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Theo quy định của pháp luật và phân bổ của HĐND, UBND tỉnh		
II Cải cách thủ tục hành chính										

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ	
15	1.1. Mục tiêu 1: Phần đầu từ 95% đến 100% thủ tục hành chính được trả trước, đúng hạn	2.1. Nhiệm vụ 1: Theo dõi kiểm soát, công khai hàng tháng kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị	3.1. Hoạt động 1: Tổng hợp kết quả giải quyết thủ tục hành chính hàng tháng	Thông báo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng tháng		
16	1.2. Mục tiêu 2: Thực hiện rà soát thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ, yêu cầu điều kiện và thời hạn giải quyết thủ tục hành chính	2.2. Nhiệm vụ 2: Thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC	3.2. Hoạt động 2: Xây dựng Kế hoạch rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính	Kế hoạch	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý I hàng năm		
17			3.3. Hoạt động 3: Thực hiện rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	Báo cáo	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên		
18			3.4. Hoạt động 4: Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	Quyết định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên		
19	1.3. Mục tiêu 3: Phần đầu 100% thủ tục hành chính được công bố, công khai kịp thời, đúng quy định	2.3. Nhiệm vụ 3: Rà soát, công bố thủ tục hành chính	3.5. Hoạt động 5: Dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính	Dự thảo Quyết định	Các Sở, ban ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên		
20			3.6. Hoạt động 6: Kiểm soát chất lượng Dự thảo quyết định công bố	Công văn	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành			
21			3.7. Hoạt động 7: Công bố Thủ tục hành chính	Quyết định	Sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh			
22		2.4. Nhiệm vụ 4: Công khai thủ tục hành chính	3.8. Hoạt động 8: Cập nhật, công khai thủ tục hành chính trên CSDLQG, Cổng dịch vụ công, Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thủ tục hành chính công khai trên CSDLQG, Cổng dịch vụ công, Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ban, ngành		Thường xuyên		
23	1.4. Mục tiêu 4: Hoàn thành số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, huyện, xã đạt tỷ lệ tương đương (30%, 20% 15%). Phần đầu mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính đến khi đạt 100%	2.5. Nhiệm vụ 5: Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện số hóa kết quả giải quyết	3.9. Hoạt động 9: Ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết	Kế hoạch	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2021		
24		2.6. Nhiệm vụ 6: Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử cấp tỉnh, huyện, xã đạt tỷ lệ tương đương (30%, 20%, 15%).	3.10. Hoạt động 10: Triển khai quy trình số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kết quả giải quyết TTHC được số hóa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn	Năm 2021 Đạt 100% đến 31/12/2025		
25		Phần đầu mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính đến khi đạt 100%	2.7. Nhiệm vụ 7: Triển khai thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	3.11. Hoạt động 11: Thực hiện lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử được lưu trữ theo quy định của pháp luật	Các Sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông		
26			3.11. Hoạt động 12: Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	Báo cáo kết quả hồ sơ được chứng thực bản sao điện tử	Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, UBND các xã, phường, thị trấn	Văn phòng UBND tỉnh	Kết hợp báo cáo công tác KSTTHC quý, năm		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
27	1.5. Mục tiêu 5: 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên	2.8. Nhiệm vụ 8: Rà soát thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	3.12. Hoạt động 13: Tổng kê danh mục thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Báo cáo Danh mục thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Các Sở, Ban, ngành			
28		2.9. Nhiệm vụ 9: Thực hiện cung ứng các giải pháp dịch vụ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác trong giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức cho các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính thông qua việc kết nối, tích hợp với chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	3.13. Hoạt động 14: Thực hiện hạch toán, quyết toán các khoản thu nghĩa vụ tài chính giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ theo đúng quy định pháp luật	Các thủ tục hành chính đã được tích hợp	Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế, Kho bạc		
29		2.10. Nhiệm vụ 10: Tích hợp, đồng bộ thông tin, dữ liệu liên quan yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh theo phạm vi quản lý giải quyết thủ tục	3.14. Hoạt động 15: Công khai mức phí dịch vụ thanh toán trực tuyến theo từng trường hợp cụ thể trước khi cá nhân, tổ chức thực hiện thanh toán	Mức phí, lệ phí được công khai	Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Các sở, ban, ngành		
30		2.11. Nhiệm vụ 11: Đánh giá các TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4	3.15. Hoạt động 16: Tích hợp, đồng bộ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính trên cổng dịch vụ công	Các Thủ tục hành chính đã được tích hợp trên Cổng dịch vụ Quốc gia, Dịch vụ công của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông		Kết hợp báo cáo công tác KSTTHC quý, năm	
31	1.6 Mục tiêu 6: Phần đầu tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển nội bộ giữa các cơ quan thực hiện bằng phương thức điện tử	2.10. Nhiệm vụ 10: Tích hợp, đồng bộ thông tin, dữ liệu liên quan yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh theo phạm vi quản lý giải quyết thủ tục	3.16. Hoạt động 17: Đánh mã giấy tờ, thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa thông nhất tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	Giấy tờ, thành phần hồ sơ được đánh mã	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn	Từ năm 2022- đến hết 31/12/2025	
32		2.11. Nhiệm vụ 11: Đánh giá các TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4	3.17. Hoạt động 18: Rà soát, tái cấu trúc quy trình, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Mẫu đơn, mẫu tờ khai được điện tử hóa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, thị trấn	Từ 2022- đến hết 31/12/2025	
33	1.7. Mục tiêu 7: Cung cấp 100% các TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4 và được tích hợp 80% trên cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công của tỉnh	2.11. Nhiệm vụ 11: Đánh giá các TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4	3.18. Hoạt động 19: Lập danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4	Công văn	Các Sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2022	
34			3.19. Hoạt động 20: Phê duyệt danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 4	Quyết định	Văn phòng UBND tỉnh		Năm 2022	
35			3.20. Hoạt động 21: Triển khai, tích hợp trên Cổng dịch vụ quốc gia và Dịch vụ công của tỉnh		Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2022	
36		2.12. Nhiệm vụ 12: Thực hiện việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ	3.21. Hoạt động 22: Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 468/QĐ-TTg	Văn phòng UBND tỉnh			Năm 2022	

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
37	1.8. Mục tiêu 8: Phấn đấu tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng trong giải quyết TTHC	2.12. Nhiệm vụ 13: Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thông qua Hệ thống giám sát, đánh giá tự động theo thời gian thực	3.22. Hoạt động 23: Xây dựng phần mềm đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	Phần mềm đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính đưa vào hoạt động	Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn	Năm 2022	
38			3.23. Hoạt động 24: Báo cáo báo kết quả đánh giá của người dân, doanh nghiệp tới các cơ quan, đơn vị	Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Quý IV hàng năm	
39	1.9. Mục tiêu 9: Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính	2.14. Nhiệm vụ 14: Trung tâm Phục vụ hành chính công; Bộ phận Một cửa cấp huyện có thể trực tiếp tiếp nhận toàn bộ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, nhất là phục vụ người dân Thành phố Hải Dương	3.24. Hoạt động 25: Triển khai nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận Một cửa cấp huyện	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Bộ phận Một cửa cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Từ năm 2022	
III	Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước							
40	1.1. Mục tiêu 1: Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phù hợp với quy định của trung ương và của tỉnh. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.	2.1. Nhiệm vụ 1: Triển khai thực hiện việc sắp xếp tổ chức bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ	3.1. Hoạt động 1: Ban hành Kế hoạch về triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	
41			3.2. Hoạt động 2: Ban hành Quyết định qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Các Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành;	Hàng năm	
42		2.2. Nhiệm vụ 2: Tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/NĐ-CP và Nghị định số 108/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh	3.3. Hoạt động 3: Ban hành Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh	Báo cáo	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	
43		2.3. Nhiệm vụ 3: Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước	3.4. Hoạt động 4: Ban hành Kế hoạch phân cấp quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Khi có Nghị quyết phân cấp mới thay thế Nghị quyết 99/2020/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp	

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
44	1.2. Mục tiêu 2: Giảm tối thiểu 10% đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	2.4. Nhiệm vụ 4: Xây dựng phương án sắp xếp đầu mỗi các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025	3.5. Hoạt động 5: Ban hành Kế hoạch sắp xếp đầu mỗi các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022-2025	
45	1.3. Mục tiêu 3: Giảm tối thiểu 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021	2.5. Nhiệm vụ 5: Xây dựng phương án giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025	3.6. Hoạt động 6: Phê duyệt Đề án tinh giản biên chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022-2025	
IV	Cải cách chế độ công vụ							
46	1.1. Mục tiêu 1: Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định	2.1. Nhiệm vụ 1: Rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm cho phù hợp với với chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức sau khi thực hiện việc sắp xếp	3.1. Hoạt động 1: Ban hành Quyết định điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đối với các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên	
47			3.2. Hoạt động 2: Ban hành Quyết định điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các đơn vị sự nghiệp công lập	Thường xuyên	
48	1.2. Mục tiêu 2: 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học	2.2. Nhiệm vụ 2: Chuẩn hoá tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ, công chức cấp xã đúng qui định	3.3. Hoạt động 3: Ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Ban tổ chức tỉnh ủy, các tổ chức đoàn thể tỉnh	Năm 2021-2025	
49	1.3. Mục tiêu 3: 100% cán bộ lãnh đạo quản lý từ cấp phòng được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn theo đúng vị trí việc làm và 100% cán bộ, công chức được tập huấn về kỹ năng giao tiếp trong công vụ	2.3. Nhiệm vụ 3: Tiếp tục nâng cao công tác bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức theo qui định	3.4. Hoạt động 4: Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	
V	Cải cách tài chính công							

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
50	1.1. Mục tiêu 1: Tăng cường công tác quản lý ngân sách nhà nước; Nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính; Thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước tập trung, sử dụng hiệu quả	2.1. Nhiệm vụ 1: Quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025	3.1. Hoạt động 1: Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan	Năm 2022-2025	
51			3.2. Hoạt động 2: Xây dựng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025					
52		2.2. Nhiệm vụ 2: Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025	3.3. Hoạt động 3: Rà soát, đánh giá việc thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan		
53			3.4. Hoạt động 4: Xây dựng quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025					
54	1.2. Mục tiêu 2: Tiếp tục thực hiện các quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị SNCL; Triển khai và thực hiện có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	2.3. Nhiệm vụ 3: Phân loại và giao quyền tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập với các mức độ tự chủ tài chính theo 4 nhóm đơn vị (tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)	3.5. Hoạt động 5: Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn ổn định 5 năm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên	Quyết định phê duyệt loại hình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND tỉnh hoặc của cơ quan quản lý cấp trên nếu được phân cấp	Đơn vị sự nghiệp công	Sở Tài chính và các cơ quan liên quan	Năm 2022	
55			3.6. Hoạt động 6: Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét có ý kiến					
56			3.7. Hoạt động 7: Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị trình UBND cấp tỉnh quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị vị trực thuộc (hoặc quyết định nếu được phân cấp)					
57		2.4. Nhiệm vụ 4: Rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN (nếu có)	3.8. Hoạt động 8: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TP, thị xã rà soát toàn bộ danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối chiếu với khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công được quy định tại Phụ lục I Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực quản lý phù hợp với khung danh mục quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện, nếu chưa phù hợp thì rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.	Nghị quyết HĐND, Quyết định UBND tỉnh	Cơ quan NN quản lý cấp trên của ĐVSN	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan	Năm 2021-2025	

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
58		2.5. Nhiệm vụ 5: Rà soát xây dựng mới, sửa đổi bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật (định mức chi phí) dịch vụ công sử dụng NSNN (nếu có) làm cơ sở để ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước	3.9. Hoạt động 9: Các sở, ban, ngành chủ trì xây dựng, điều chỉnh (nếu đã được ban hành) định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) cho các danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý, đồng thời xây dựng phương án giá dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở định mức KT-KT, định mức chi phí đã dự kiến gửi Sở Tài chính để thống nhất phương án	Phương án định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí; Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng NSNN	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan	Năm 2021-2025	
59			3.10. Hoạt động 10: Trên cơ sở thống nhất phương án của Sở Tài chính và Sở ngành quản lý theo lĩnh vực. Sở ngành quản lý theo lĩnh vực thực hiện trình UBND tỉnh phê duyệt định mức KT-KT, định mức chi phí (nếu có)	Quyết định của UBND tỉnh	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Các sở, ngành và đơn vị liên quan	Năm 2021-2025	
60			3.11. Hoạt động 11: Sở Tài chính căn cứ QĐ của UBND tỉnh về phê duyệt định mức KTKT, định mức chi phí và văn bản đề nghị của các sở, ngành, đơn vị, thực hiện thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan		
61		2.6. Nhiệm vụ 6: Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực cơ quan mình quản lý	3.12. Hoạt động 12: Các sở, ngành, cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị sự nghiệp xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực cơ quan mình quản lý.	Quyết định của UBND tỉnh	Sở, ngành, cơ quan quản lý cấp trên đơn vị sự nghiệp công lập	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan	Năm 2021-2025	
62			3.13. Hoạt động 13: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện thành phố định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước của cơ quan đơn vị mình và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi Sở Tài chính	Báo cáo kết quả của các cơ quan đơn vị	Cơ quan HCNN, ĐVSN được giao thực hiện cơ chế tự chủ	Các sở, ban, ngành, cơ quan quản lý cấp trên thuộc tỉnh	Hàng năm	
63	2.7. Nhiệm vụ 7: Đánh giá kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với các cơ quan nhà nước, đối với đơn vị sự nghiệp công lập	3.14. Hoạt động 14: Sở Tài chính định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính	Báo cáo kết quả của sở Tài chính	Sở Tài chính	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ	
64	1.3. Mục tiêu 3: Thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 về công khai ngân sách nhà nước; công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí, công tác thanh tra, kiểm tra tài chính, xử lý nghiêm các hành vi gây lãng phí trong sử dụng ngân sách, trong quản lý và sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị	2.8. Nhiệm vụ 8: Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình thực hành chống lãng phí của tỉnh	3.15. Hoạt động 15: Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
VI	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số								
65	1.1. Mục tiêu 1: Tiếp tục xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số	2.1. Nhiệm vụ 1: Triển khai 3 dự án có tính chất nền tảng của Đề án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030	3.1. Hoạt động 1: Xây dựng Hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh	Trung tâm dữ liệu; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	449.578.000.000 đồng	
66			3.2. Hoạt động 2: Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương	Trung tâm giám sát, điều hành tỉnh; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	299.860.000.000 đồng	
67			3.3. Hoạt động 3: Xây dựng Trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC) tỉnh Hải Dương	Trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC); Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	49.628.809.000 đồng	
68	1.2. Mục tiêu 2: Công Dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia	2.2. Nhiệm vụ 2: Tiếp tục duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Công dịch vụ công tỉnh với Công Dịch vụ công Quốc gia	3.4. Hoạt động 4: Thực hiện duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Công dịch vụ công tỉnh với Công Dịch vụ công Quốc gia	Công dịch vụ công; Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh; Báo cáo	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025	2.000.000.000 đồng	
69			2.3. Nhiệm vụ 3: Triển khai tích hợp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh lên Công dịch vụ công quốc gia theo lộ trình của Văn phòng Chính phủ	3.5. Hoạt động 5: Thực hiện tích hợp các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh lên Công dịch vụ công quốc gia theo lộ trình của Văn phòng Chính phủ	Công dịch vụ công; Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh; Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2021-2025	
70	1.3. Mục tiêu 3: 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền	2.4. Nhiệm vụ 4: Triển khai kết nối Công Dịch vụ công tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	3.6. Hoạt động 6: Thực hiện kết nối Công Dịch vụ công tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Công dịch vụ công của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Công an tỉnh	Năm 2021-2025		
71			2.5. Nhiệm vụ 5: Triển khai hệ thống xác thực định danh điện tử (SSO); xây dựng và triển khai các quy định về định danh và xác thực điện tử	3.7. Hoạt động 7: Xây dựng hệ thống xác thực định danh điện tử (SSO)	Hệ thống xác thực định danh; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025	
72			3.8. Hoạt động 8: Xây dựng và triển khai các quy định về định danh và xác thực điện tử	Hệ thống xác thực định danh; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
73	1.4. Mục tiêu 4: 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; phần đầu đến hết năm 2021, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4;	2.6. Nhiệm vụ 6: Xây dựng, phát triển nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ, tiện ích trong Chính phủ điện tử, Chính phủ số (trong đó có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	3.9.Hoạt động 9: Xây dựng, phát triển nền tảng ứng dụng trên thiết bị ứng dụng di động (App Smart Hải Dương)	Ứng dụng App Smart Hải Dương	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025	Theo Đề án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030
74			3.10.Hoạt động 10: Tích hợp Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh lên ứng dụng App Smart Hải Dương	Ứng dụng App Smart Hải Dương	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025	
75			3.11. Hoạt động 11: Xây dựng và ban hành Kế hoạch	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2021	
76			3.12.Hoạt động 12: Thành lập tổ giúp việc triển khai xây dựng 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2021	
77			3.13.Hoạt động 13: Thẩm định, báo cáo danh mục các TTHC đủ điều kiện lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh kết quả triển khai thực hiện	Báo cáo của UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2021	
78	1.5. Mục tiêu 5: 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	2.8. Nhiệm vụ 8: Xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đảm bảo kết nối, liên thông trao đổi văn bản điện tử qua tất cả các cấp chính quyền của tỉnh và kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia giai đoạn 2021 - 2025	3.14. Hoạt động 14 : Xây dựng và ban hành Kế hoạch	Kế hoạch				
79			3.15. Hoạt động 15: Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đảm bảo kết nối, liên thông trao đổi văn bản điện tử qua tất cả các cấp chính quyền của tỉnh và kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia giai đoạn 2021 - 2025	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	
80	1.6. Mục tiêu 6: 100% báo cáo định kỳ và văn bản hành chính (trừ văn bản mật) được gửi nhận bằng văn bản điện tử;	2.9. Nhiệm vụ 9: Tăng cường đẩy mạnh gửi, nhận báo cáo và văn bản hành chính trên môi trường điện tử	3.16. Hoạt động 16: Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch đẩy mạnh gửi, nhận văn bản điện tử giữa cơ quan, đơn vị trong tỉnh	Kế hoạch; Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	
81	100% các sở ban ngành UBND cấp huyện, cấp xã báo cáo định kỳ về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội được thực hiện trên hệ thống phần mềm báo cáo của tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	2.10. Nhiệm vụ 10: Triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025.	3.17. Hoạt động 17: Các Sở, Ban ngành UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện báo cáo định kỳ về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội được thực hiện trên hệ thống phần mềm báo cáo của tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo; Các văn bản có liên quan	Các sở, ban, ngành, UBND các cấp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm 2021-2025	

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
82	1.7. Mục tiêu 7: Tối thiểu 80% các hệ thống thông tin của các sở, ban, ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh	2.11. Nhiệm vụ 11: Tiếp tục triển khai hệ thống nền tảng kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh (LGSP)	3.18. Hoạt động 18: Duy trì và phát triển nền tảng kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh	Trực LGSP của tỉnh; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông		Năm 2021-2025	
83		2.12. Nhiệm vụ 12: Xây dựng và ban hành Danh mục dữ liệu dùng chung của tỉnh	3.19. Hoạt động 19: Xây dựng và ban hành Danh mục dữ liệu dùng chung cấp tỉnh	Quyết định	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành	Năm 2021-2025	
84		2.13. Nhiệm vụ 13: Thực hiện kết nối 80% các hệ thống thông tin của các sở, ban, ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh	3.20. Hoạt động 20: Triển khai thực hiện kết nối 80% các hệ thống thông tin của các sở, ban, ngành có hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh	Trực LGSP của tỉnh; Báo cáo	Các sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2021-2025	
85		1.8. Mục tiêu 8: Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện	2.14. Nhiệm vụ 14: Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đến cấp xã	3.21. Hoạt động 21: Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đến cấp xã (triển khai trong nội dung dự án Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương)	Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến; Các văn bản có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Năm 2021-2025
86		2.15. Nhiệm vụ 15: Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của UBND tỉnh	3.22. Hoạt động 22: Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của UBND tỉnh (triển khai trong nội dung dự án Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương)	Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc; Các văn bản có liên quan	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2021-2025	Theo Đề án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030
87	1.9. Mục tiêu 9: 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2.16. Nhiệm vụ 16: Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	3.23. Hoạt động 23: Các cơ quan, đơn vị xây dựng Kế hoạch kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (đảm bảo 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện trên môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý)					
88			3.24. Hoạt động 24: Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch	Quyết định; Báo cáo	Các sở, ban ngành UBND các cấp	Năm 2021-2025		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
89	1.10. Mục tiêu 10: Triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo điều hành UBND tỉnh	2.17. Nhiệm vụ 17: Xây dựng và đưa vào vận hành phân hệ theo dõi nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực.	3.25. Hoạt động 25: Xây dựng và đưa vào vận hành phân hệ theo dõi nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực	Hệ thống thông tin; Các văn bản có liên quan	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2025	Theo Đề án Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030
90	1.11. Mục tiêu 11: Các CQHCNN tiếp tục duy trì áp dụng, cải tiến HTQLCL	2.18. Nhiệm vụ 18: Duy trì áp dụng, cải tiến HTQLCL	3.26. Hoạt động 26: Tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, mô hình khung HTQLCL	Kế hoạch của Ban chỉ đạo ISO tỉnh/Báo cáo kết quả thực hiện (100% các CQHCNN thực hiện)	Các CQHCNN	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	Theo quy định
91		2.19. Nhiệm vụ 19: Kiểm tra việc chấp hành các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, mô hình khung HTQLCL của các CQHCNN	3.27. Hoạt động 27: Kiểm tra việc chấp hành các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, mô hình khung HTQLCL của các CQHCNN	Kế hoạch của Ban chỉ đạo ISO tỉnh/Quyết định kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra	Sở Khoa học và Công nghệ	Các CQHCNN	Hàng năm	Theo quy định
92		2.20. Nhiệm vụ 20: Tập huấn nghiệp vụ về HTQLCL	3.28. Hoạt động 28: - Nhận thức về HTQLCL - Kỹ năng duy trì, áp dụng và cải tiến HTQLCL	Danh sách công chức tham dự (dự kiến -5 lớp/năm)	Các CQHCNN	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	Theo quy định
93		2.21. Nhiệm vụ 21 Thông tin tuyên truyền	3.29. Hoạt động 29: Phản ánh hoạt động áp dụng, kết quả áp dụng HTQLCL tại các CQHCNN	Tin/bài/phóng sự	Sở Khoa học và Công nghệ	Các CQHCNN/ Báo Hải Dương/Đài PTTH tỉnh	Hàng năm	Theo quy định
VII Công tác chỉ đạo, điều hành								
94	1.1 Mục tiêu 1: Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	2.1. Nhiệm vụ 1: Ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh, CT UBND tỉnh về công tác CCHC trên địa bàn tỉnh	3.1. Hoạt động 1: Xây dựng Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch của UBND tỉnh; Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2021	
95			3.2. Hoạt động 2: Hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016-2020 của tỉnh	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	
96			3.3. Hoạt động 3: Xây dựng kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	Các Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm	
97		2.2. Nhiệm vụ 2: Định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh theo qui định	3.4. Hoạt động 4: Ban hành Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và hàng năm về thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh	Các Báo cáo của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	
98		1.2. Mục tiêu 2: Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội	2.3. Nhiệm vụ 3: Ban hành các văn bản về công tác tuyên truyền CCHC trên địa bàn tỉnh	3.5. Hoạt động 5: Xây dựng kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	Các Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
99	3.6. Hoạt động 6: Xây dựng Chương trình phối hợp giữa cơ quan QLNN với các cơ quan thông tin, truyền thông của tỉnh về công tác tuyên truyền CCHC	Chương trình phối hợp		Sở Nội vụ	Đài PTTH tỉnh; Báo Hải Dương	Hàng năm		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ	
100		2.4. Nhiệm vụ 4: Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong công tác tuyên truyền CCHC	3.7. Hoạt động 7: Đăng tải các tin, bài về công tác CCHC trên các website điện tử	Các tin, bài trên cổng TTĐT của tỉnh, cổng dichvucong của tỉnh...	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên		
101			3.8. Hoạt động 8: Thành lập nhóm zalo cung cấp thông tin CCHC kịp thời đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh	Nhóm zalo CCHC của tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên		
102	1.3. Mục tiêu 3: Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính đạt trên 90%; đến năm 2025 đạt tối thiểu 95%.	2.5. Nhiệm vụ 5: Ban hành các văn bản triển khai Đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính	3.9. Hoạt động 9: Xây dựng Kế hoạch Điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh hàng năm	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
103			3.10. Hoạt động 10: Công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh hàng năm (chỉ số SIPAS)	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
104			2.6. Nhiệm vụ 6: Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong triển khai Đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính	3.11. Hoạt động 11: Nâng cấp phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu về CCHC: tích hợp tổng hợp kết quả hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	Phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu về CCHC: http://haiduong.cchc.com.vn/eParindexHD/logi n/index	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021-2022	
105				3.12. Hoạt động 12: Tiến hành điều tra xã hội học Đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính thông qua App phần mềm trên điện thoại di động.	App phần mềm điều tra xã hội học	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	
106	1.4. Mục tiêu 4: 90% sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm đạt từ loại tốt trở lên.	2.7. Nhiệm vụ 7: Tiếp tục thực hiện việc đánh giá kết quả cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã	3.13. Hoạt động 13: Xây dựng và Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
107			3.14. Hoạt động 14: Xây dựng và Ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định của Hội đồng đánh giá, xác định chỉ số CCHC	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
108			3.15. Hoạt động 15: Công bố chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện hàng năm	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm		
109			3.16. Hoạt động 16: Thực hiện đánh giá và công bố chỉ số cải cách hành chính tại UBND cấp xã	Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ; Các phòng ban chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã	Hàng năm		

STT	1. MỤC TIÊU	2. NHIỆM VỤ	3. HOẠT ĐỘNG	4. SẢN PHẨM	5. CƠ QUAN CHỦ TRÌ	6. CƠ QUAN PHỐI HỢP	7. THỜI GIAN HOÀN THÀNH	8. KINH PHÍ
110	1.5. Mục tiêu 5: Tổ chức kiểm tra công tác CCHC định kỳ và đột xuất từ 30-40% cơ quan, đơn vị trực thuộc	2.8. Nhiệm vụ 8: Ban hành các văn bản triển khai công tác kiểm tra CCHC trên địa bàn tỉnh hàng năm	3.17. Hoạt động 17: Xây dựng Kế hoạch kiểm tra CCHC trên địa bàn tỉnh hàng năm	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	
111			3.18. Hoạt động 18: Ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra CCHC trên địa bàn tỉnh hàng năm	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	
112		2.9. Nhiệm vụ 9: Đánh giá kết quả kiểm tra thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị	3.19. Hoạt động 19: Thông báo Kết luận của Đoàn kiểm tra đối với từng cơ quan, đơn vị được kiểm tra	Kết luận của các Đoàn kiểm tra của tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	
113			3.20. Hoạt động 20: Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh hàng năm	Báo cáo của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	